

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 52/2024/HS-ST

Ngày 19 - 11 - 2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Thảo

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Ngọc Quang
Ông Đinh Mạnh Huy

- Thư ký phiên tòa: Bà Ninh Thị Thanh Phương - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 11 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 47/2024/TLST- HS ngày 22 tháng 10 năm 2024 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2024/QĐXXST - HS ngày 04 tháng 11 năm 2024 đối với bị cáo:

Phạm Đăng N, sinh năm 1959, tại tỉnh Ninh Bình; nơi cư trú: xóm G, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ văn hóa: 9/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Xuân M và bà Phạm Thị N1 (đều đã chết); vợ Trần Thị N2 và 03 con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Ông Vũ Văn N3, sinh năm 1963; nơi cư trú: xóm H, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt)

2. Ông Phạm Khắc T, sinh năm 1964; nơi cư trú: xóm A, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (có đơn xin xét xử vắng mặt)

3. Ông Vũ Văn Q, sinh năm 1959; nơi cư trú: xóm E, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt)

4. Ông Trần Văn T1, sinh năm 1961; nơi cư trú: xóm E, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (có đơn xin xét xử vắng mặt)

5. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1957; nơi cư trú: xóm A, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt)

6. Ông Phạm Minh H, sinh năm 1966; nơi cư trú: xóm A, xã K, huyện Y,

tỉnh Ninh Bình (vắng mặt)

7. Ông Hoàng Việt H1, sinh năm 1960; nơi cư trú: xóm A, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt)

8. Ông Nguyễn Hữu N4, sinh năm 1963; nơi cư trú: xóm Đ, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (có mặt)

9. Anh Đỗ Hải Q1, sinh năm 1982; nơi cư trú: phố P, phường P, thành phố N, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt)

10. Anh Mai Minh C, sinh năm 1985; nơi cư trú: xóm G, xã C, huyện K, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt)

11. Anh Trần Văn P, sinh năm 1985; nơi cư trú: xóm H, xã A, huyện K, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt)

12. Anh Phan Văn N5, sinh năm 1974; nơi cư trú: xóm A, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình (có mặt)

13. Chị Phạm Thị Thúy H2, sinh năm 1990; nơi cư trú: xóm G, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (có mặt)

- *Người làm chứng*: Anh Phạm Xuân V, anh Đỗ Hữu H3, anh Đỗ Quang H4 (đều vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Phạm Đăng N, sinh năm 1959, trú tại xóm G, xã K, huyện Y là chủ cửa hàng máy nông nghiệp Ngát N6 (gọi tắt là cửa hàng N8), là hộ kinh doanh cá thể có mã số thuế là 2700142814 đăng ký thành lập từ năm 1998; địa chỉ tại quốc lộ A, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. Ngành nghề kinh doanh chính là cung cấp các loại máy phục vụ sản xuất nông nghiệp, chủ yếu là máy cấy lúa thương hiệu KUBOTA đã qua sử dụng, không kinh doanh máy sấy lúa, máy sấy dược liệu. Hộ kinh doanh của Phạm Đăng N đăng ký và thực hiện kê khai nộp thuế tại Chi cục thuế khu vực Y, theo phương pháp khoán, nộp thuế theo quý. Trong năm 2020, 2021 Cửa hàng N8 sử dụng hoá đơn bán hàng mua theo quyền tại Cơ quan thuế để viết hoá đơn xuất cho khách hàng khi bán hàng hoá. Đối với hàng hóa là máy nông nghiệp thì Cửa hàng Ngát Nhung được miễn thuế GTGT và chỉ phải nộp thuế thu nhập cá nhân tương ứng 0,5% trên doanh thu bán hàng.

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, Phạm Đăng N mua máy cấy lúa thương hiệu KUBOTA dòng máy SPD và SPU đã qua sử dụng của Cửa hàng Thế giới thuộc Công ty TNHH S có địa chỉ tại xã T, huyện B, tỉnh Long An và của các kho bãi bán máy nông nghiệp khác trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh với giá dao động từ 70.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng/máy. Sau khi mua về, N đã bảo dưỡng, thay thế một số phụ tùng thiết bị rồi bán cho các Hợp tác xã, cá nhân với giá dao động từ 120.000.000 đồng đến 190.000.000 đồng/máy.

Từ năm 2020 đến năm 2022, trên địa bàn huyện Y và địa bàn huyện K có nhiều Hợp tác xã nông nghiệp, nhiều cá nhân, hộ gia đình có nhu cầu mua máy cấy, máy sấy lúa đã qua sử dụng với giá rẻ để đăng ký mô hình dự án theo chính sách hỗ trợ mua sắm máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp hoặc có nhu cầu mua hoá đơn bán hàng để hợp thức hoá hồ sơ đề nghị hỗ trợ máy nông nghiệp theo các Nghị quyết của HĐND tỉnh N, của Hội đồng nhân dân huyện Y và Hội đồng nhân dân huyện K.

Với mục đích thu lợi bất chính, Phạm Đăng N đã mua quyền Hóa đơn của Chi cục thuế khu vực Y và thực hiện kê khai, nộp thuế đối với 19 hóa đơn bán hàng có nội dung phản ánh không đúng giá trị thực tế cho 05 Hợp tác xã và 05 cá nhân trên địa bàn huyện Y với tổng giá trị tiền hàng ghi trên 19 hóa đơn là 7.500.000.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền 388.500.000 đồng, trong đó 15 hóa đơn bán máy cấy KUBOTA mới với giá là 350.000.000 đồng/máy và 04 hoá đơn bán máy sấy mới với giá 300.000.000 đồng/máy. Ngoài ra N còn thực hiện xuất bán “khống” 11 hoá đơn bán hàng cho các cá nhân, hộ gia đình trên địa bàn huyện K với tổng giá trị hàng hoá ghi trên hoá đơn là 3.312.716.300 đồng, thu lợi bất chính số tiền 245.425.000 đồng. Cụ thể hành vi phạm tội như sau:

1. Hành vi xuất bán 19 hoá đơn bán hàng trên địa bàn huyện Y năm 2020, 2021.

1.1. Xuất bán 04 hoá đơn bán hàng có nội dung phản ánh không đúng giá trị hàng hoá cho Hợp tác xã N9 (HTX N9), địa chỉ tại xã K, huyện Y vào năm 2020:

Hợp tác xã N9 do Phạm Khắc T sinh năm 1964, trú tại thôn A, xã K, huyện Y là Chủ tịch Hội đồng quản trị. Đầu năm 2020, để thực hiện dự án cơ giới hoá mua sắm máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp và lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo Nghị Quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh N và của Hội đồng nhân dân huyện Y, Phạm Khắc T đến Cửa hàng N8 đặt vấn đề mua của Phạm Đăng N 04 máy cấy lúa đã qua sử dụng với giá 172.500.000 đồng/máy, T yêu cầu N lập hồ sơ mua bán máy và xuất hoá đơn bán hàng là máy mới 100%.

Phạm Đăng N và T thoả thuận tiền mua máy và tiền xuất hoá đơn cùng chứng từ mua bán kèm theo là 190.000.000 đồng/máy, trong đó tiền mua máy là 172.500.000 đồng và tiền xuất hoá đơn là 17.500.000 đồng (tương ứng 5% giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn). Tổng giá trị 04 máy T trả cho N là 760.000.000 đồng, bao gồm tiền mua 4 máy là 690.000.000 đồng và tiền mua hóa đơn là 70.000.000 đồng. Phạm Đăng N đã xuất bán cho Phạm Khắc T 04 hoá đơn bán hàng nâng khống giá trị máy với tổng giá trị tiền hàng ghi trên 04 hoá đơn là 1.400.000.000 đồng, bao gồm: Hoá đơn bán hàng số **46632, 46633, 46634, 46635** đều đề ngày 30/01/2020, hàng hoá ghi trên hoá đơn là máy cấy Kubota, giá máy 350.000.000 đồng/máy.

Ngát sử dụng các hóa đơn bán hàng trên kê khai, nộp thuế trong quý 1/2020, với mức tính thuế là 0,5% doanh thu theo hóa đơn, tổng số tiền thuế N đã nộp vào NSNN là $1.400.000.000 \times 0,5\% = 7.000.000$ đồng. N đã thu lợi bất chính số tiền bán hóa đơn là $70.000.000 - 7.000.000 = 63.000.000$ đồng. Đối với Phạm Khắc T đã sử dụng 04 hoá đơn bán hàng cùng chứng từ mua bán máy với Phạm Đăng N để đưa vào hồ sơ đề nghị hỗ trợ thực hiện dự án cơ giới hoá của HTX N9.

1.2. Xuất bán 03 hoá đơn bán hàng có nội dung phản ánh không đúng giá trị hàng hoá và 01 hóa đơn khống cho Hợp tác xã N10 (HTX N10), địa chỉ tại xã K, huyện Y vào năm 2020 và 2021:

Hợp tác xã Hợp Tiến do Vũ Văn Q, sinh năm 1959, địa chỉ tại xóm E, xã K, huyện Y là Chủ tịch Hội đồng quản trị. Đầu năm 2020, để thực hiện dự án cơ giới hoá mua sắm máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp và lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo Nghị Quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh N và của Hội đồng nhân dân huyện Y, Vũ Văn Q đã đến Cửa hàng N8 đặt vấn đề mua của Phạm Đăng N 02 máy cấy lúa đã qua sử dụng với giá 132.500.000 đồng/máy. Quyết yêu cầu N lập hồ sơ mua bán máy và xuất hoá đơn bán hàng là máy mới 100%.

Phạm Đăng N và Q thoả thuận tiền mua máy và tiền xuất hoá đơn cùng chứng từ mua bán kèm theo là 150.000.000 đồng/máy, trong đó 132.500.000 đồng tiền mua máy và 17.500.000 đồng tiền xuất hoá đơn. Q đã trả cho N tổng số tiền mua 02 máy cấy là 300.000.000 đồng, trong đó tiền mua máy là 265.000.000 đồng, tiền mua hoá đơn là 35.000.000 đồng. Phạm Đăng N đã xuất bán cho Vũ Văn Q 02 hoá đơn bán hàng nâng khống giá trị máy với tổng giá trị tiền hàng ghi trên 02 hoá đơn là 700.000.000 đồng, bao gồm: Hoá đơn bán hàng số **46630** và **46623** đều đề ngày 15/01/2020, hàng hoá ghi trên hoá đơn là máy cấy Kubota, giá máy 350.000.000 đồng.

Ngát đã sử dụng 2 hóa đơn trên kê khai, nộp thuế trong quý 4/2019 và quý 1/2020 đều với mức tính thuế là 0,5% doanh thu theo hóa đơn, tổng số tiền thuế theo 02 hoá đơn Ngát đã nộp vào NSNN là $700.000.000 \times 0,5\% = 3.500.000$ đồng. Như vậy N đã thu lợi bất chính số tiền bán hóa đơn là $35.000.000 - 3.500.000 = 31.500.000$ đồng. Vũ Văn Q đã sử dụng 02 hoá đơn bán hàng, chứng từ mua bán máy với Phạm Đăng N để đưa vào hồ sơ đề nghị hỗ trợ thực hiện dự án mô hình cơ giới hoá của HTX N10 trong năm 2020.

Đến tháng 6/2021, để thực hiện dự án cơ giới hoá mua sắm máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp và lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo Nghị quyết 113/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh, Vũ Văn Q đến cửa hàng N8 mua thêm 01 máy cấy lúa đã qua sử dụng với giá 132.500.000 đồng/máy và cũng yêu cầu Phạm Đăng N lập hồ sơ mua bán máy và xuất hoá đơn bán hàng là máy mới 100%. Với thỏa thuận như lần mua máy cấy trước, Q đã trả cho N tiền mua máy là 150.000.000 đồng, trong đó 132.500.000 đồng tiền

mua máy và 17.500.000 đồng tiền xuất hoá đơn. Phạm Đăng N đã xuất bán cho Vũ Văn Q 01 hoá đơn bán hàng số **38812** ngày 02/11/2021 nâng khống giá trị máy ghi trên hoá đơn là 350.000.000 đồng. Ngoài ra, Vũ Văn Q mua thêm 01 máy cấy lúa đã qua sử dụng của Công ty TNHH T9 địa chỉ tại xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình với giá 150.000.000 đồng. Do Công ty TNHH T9 không xuất hoá đơn nên Q đặt vấn đề với N xuất bán thêm 01 hoá đơn bán hàng và chứng từ mua bán kèm theo thể hiện nội dung không đúng thực tế đó là Cửa hàng N8 bán 01 máy cấy Kubota mới cho HTX N10 với giá 350.000.000 đồng. N đồng ý xuất cho Vũ Văn Q 01 hoá đơn bán hàng số **38813** ngày 02/11/2021, hàng hoá ghi trên hoá đơn là 01 máy cấy Kubota và thu tiền xuất hoá đơn đối với máy cấy này là 30.000.000 đồng (tương ứng 8,5% giá trị hàng ghi trên hóa đơn); Hai hoá đơn bán hàng nêu trên được Ngát kê khai, nộp thuế trong quý 4/2021 nhưng được miễn thuế theo quy định tại Nghị quyết 406 ngày 19/10/2021 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Như vậy, N đã thu lợi bất chính số tiền bán hóa đơn là $17.500.000 + 30.000.000 = 47.500.000$ đồng. Tổng số tiền Phạm Đăng N thu lợi bất chính từ việc xuất 04 hoá đơn bán hàng cho Hợp tác xã của Vũ Văn Q là $31.500.000 + 47.500.000 = 79.000.000$ đồng. Đối với Vũ Văn Q đã sử dụng các hoá đơn bán hàng, chứng từ mua bán máy với Phạm Đăng N để đưa vào hồ sơ đề nghị hỗ trợ thực hiện dự án mô hình cơ giới hoá của HTX N10 trong năm 2021.

1.3. Xuất bán 04 hoá đơn bán hàng có nội dung phản ánh không đúng giá trị hàng hoá cho Hợp tác xã D1 (HTX D1) và 03 cá nhân trên địa bàn xã K, huyện Y vào năm 2020 và 2021.

1.3.1. Xuất 01 hoá đơn bán hàng cho Hợp tác xã D1 (HTX D1) năm 2020.

Hợp tác xã D1 do Trần Văn T1, sinh năm 1961, trú tại xóm E, xã K, huyện Y làm Chủ tịch Hội đồng quản trị. Đầu năm 2020, để thực hiện dự án cơ giới hoá mua sắm máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp và lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo Nghị Quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh N và của Hội đồng nhân dân huyện Y, Trần Văn T1 cùng Nguyễn Văn K sinh năm 1957, trú tại xóm A, xã K là chủ tịch Hội đồng quản trị Hợp tác xã N10 (HTX N10) đến Cửa hàng N8 mua của Phạm Đăng N 02 máy cấy lúa đã qua sử dụng giá 117.500.000 đồng/máy, trong đó T1 mua 01 máy cho HTX D1 và K mua 01 máy cho HTX N10 nhưng hợp đồng mua bán do HTX D1 đứng tên.

T1 và K yêu cầu N xuất hoá đơn và làm bộ hồ sơ mua bán máy cấy là máy mới 100%. Ngát thoả thuận với K, T1 tiền mua máy và tiền xuất hoá đơn cùng chứng từ mua bán kèm theo là 135.000.000 đồng/máy, trong đó 117.500.000 đồng tiền mua máy và 17.500.000 đồng tiền xuất hoá đơn. T1 và K đã trả số tiền mua 02 máy cấy là 270.000.000 đồng, bao gồm tiền mua máy là 235.000.000 đồng, tiền mua hóa đơn của N là 35.000.000 đồng.

Phạm Đăng N đã xuất bán cho Trần Văn T1 01 hoá đơn bán hàng số **4638** đề ngày 15/01/2020 có nội dung phản ánh không đúng giá trị máy, hàng hoá ghi trên hoá đơn là máy cấy Kubota, giá 350.000.000 đồng/máy, tổng giá trị hàng hoá ghi trên hoá đơn là 700.000.000 đồng. Hoá đơn bán hàng này được N sử dụng kê khai, nộp thuế trong quý 1/2020, với mức tính thuế là 0,5% doanh thu theo hóa đơn, tổng số tiền thuế N phải nộp cho NSNN là $700.000.000 \times 0,5\% = 3.500.000$ đồng. Như vậy, Phạm Đăng N đã thu lợi bất chính số tiền bán hóa đơn là $35.000.000 - 3.500.000 = 31.500.000$ đồng. Trần Văn T1 đã sử dụng hoá đơn, chứng từ mua bán máy với Phạm Đăng N để đưa vào hồ sơ đề nghị hỗ trợ thực hiện dự án mô hình cơ giới hoá của HTX D1.

1.3.2. Xuất bán 01 hoá đơn bán hàng cho Phạm Xuân V, sinh năm 1981 trú tại xóm G, xã K, huyện Y trong năm 2021.

Phạm Xuân V là thành viên của HTX D1. Năm 2021, để thực hiện dự án lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo Nghị quyết 113/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 10/11/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Y, Trần Văn T1 - chủ tịch HTX D1 yêu cầu anh V đứng tên cá nhân mua 01 máy cấy lúa cho HTX; T1 trực tiếp đến mua của Phạm Đăng N 01 máy cấy lúa đã qua sử dụng với giá 117.500.000 đồng và thỏa thuận với N tiền xuất hoá đơn cùng chứng từ mua bán kèm là 17.500.000 đồng và ghi tên người mua là Phạm Xuân V. Trần Văn T1 đã trả tiền mua máy cấy cho N là 135.000.000 đồng, trong đó tiền mua máy là 117.500.000 đồng, tiền hóa đơn là 17.500.000 đồng.

Phạm Đăng N đã xuất bán cho Phạm Xuân V 01 hoá đơn bán hàng số **45000** đề ngày 12/10/2021 có nội dung phản ánh không đúng giá trị thực tế, hàng hoá ghi trên hoá đơn là máy cấy Kubota giá 350.000.000 đồng/máy. Ngát sử dụng hoá đơn bán hàng nêu trên để kê khai, nộp thuế trong quý 4/2021 và được miễn giảm các loại thuế theo Nghị quyết số 406/UBTVQH. Như vậy, N đã thu lợi bất chính số tiền bán hóa đơn là 17.500.000 đồng. Đối với Trần Văn T1 đã sử dụng hoá đơn, chứng từ mua bán máy với Phạm Đăng N để đưa vào hồ sơ đề nghị hỗ trợ thực hiện dự án mô hình cơ giới hoá của HTX D1.

1.3.3. Xuất bán 02 hoá đơn bán hàng cho Đỗ Hữu H3, sinh năm 1980 và Đỗ Quang H4 sinh năm 1972 đều trú tại xóm A xã K, huyện Y:

Đỗ Hữu H3 và Đỗ Quang H4 là thành viên của Hợp tác xã Đồng Xuân T2 do Nguyễn Văn K làm chủ tịch HĐQT. Năm 2021, để thực hiện dự án lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo Nghị quyết 113/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 10/11/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Y, Nguyễn Văn K yêu cầu anh H3 và anh H4 đứng tên cá nhân mua mỗi người 01 máy cấy lúa cho Hợp tác xã. K trực tiếp đến mua của Phạm Đăng N 02 máy cấy lúa đã qua sử dụng với giá 117.500.000

đồng/máy và yêu cầu N xuất hoá đơn và làm bộ hồ sơ mua bán máy cấy là máy mới 100%.

K và N thoả thuận tiền mua máy và tiền xuất hoá đơn cùng chứng từ mua bán kèm theo là 135.000.000 đồng/máy, tổng 02 máy là 270.000.000 đồng, trong đó 235.000.000 đồng tiền mua 02 máy và tiền xuất hoá đơn 5% giá trị hàng ghi trên hoá đơn là 35.000.000 đồng. Hai bộ hoá đơn, chứng từ mua bán máy K yêu cầu N ghi tên người mua là Đỗ Hữu H3 và Đỗ Quang H4.

Phạm Đăng N đã xuất bán cho Đỗ Hữu H3 và Đỗ Quang H4 02 hoá đơn bán hàng phản ánh không đúng thực tế giá trị máy với tổng giá trị tiền hàng ghi trên 02 hoá đơn là 700.000.000 đồng, bao gồm: **Hoá đơn bán hàng số 33801, 33802** đều đề ngày 14/10/2021, hàng hoá ghi trên hoá đơn là máy cấy Kubota, giá máy là 350.000.000 đồng/máy. Hai hoá đơn bán hàng nêu trên được Ngát kê khai, nộp thuế trong quý 4/2021 và được miễn thuế theo quy định tại Nghị quyết 406/UBTVQH. Như vậy N đã thu lợi bất chính số tiền bán hóa đơn là 35.000.000 đồng. Nguyễn Văn K đã sử dụng 02 hoá đơn mua bán máy với Phạm Đăng N này để đưa vào hồ sơ đề nghị hỗ trợ thực hiện dự án mô hình cơ giới hoá của HTX Đồng Xuân T2 mang tên Đỗ Hữu H3 và Đỗ Quang H4.

1.4. Xuất bán 03 hoá đơn bán hàng có nội dung phản ánh không đúng giá trị hàng hoá cho Hợp tác xã T10 (HTX T10), địa chỉ xã K, huyện Y vào năm 2021.

Hợp tác xã T10 do Vũ Văn N3 sinh năm 1963, trú tại xóm H, xã K huyện Y làm Chủ tịch Hội đồng quản trị. Năm 2021, để thực hiện dự án cơ giới hoá mua sắm máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp và lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh N và của Hội đồng nhân dân huyện Y, Vũ Văn N3 đã đến Cửa hàng N8 đặt vấn đề mua của Phạm Đăng N 01 máy cấy lúa đã qua sử dụng với giá 122.500.000 đồng/máy, N3 yêu cầu N lập hồ sơ mua bán máy và xuất hoá đơn bán hàng là máy mới 100%. Ngát và N3 thoả thuận tiền mua máy và tiền xuất hoá đơn cùng chứng từ mua bán kèm theo là 140.000.000 đồng/máy, trong đó 122.500.000 đồng tiền mua máy và 17.500.000 đồng tiền xuất hoá đơn.

Ngoài ra Vũ Văn N3 đăng ký với UBND xã K dự án mua 02 máy sấy nên đã tự đi mua các thiết bị bao gồm quạt, động cơ, sàn sấy; quạt hút gió, ống dẫn khí, sắt hộp, công thợ hàn, lắp ráp...của một số cá nhân, cửa hàng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình rồi thuê N lắp đặt thành 02 máy sấy với tổng chi phí hết 269.824.000 đồng. N3 đặt vấn đề với N lập không các chứng từ mua bán máy sấy và xuất 02 hoá đơn bán hàng thể hiện nội dung Cửa hàng N8 bán cho HTX T10 02 máy sấy lúa mới 100% với giá 300.000.000 đồng/máy. N đồng ý và yêu cầu N3 trả 5% giá trị ghi trên 02 hoá đơn bán hàng là 30.000.000 đồng.

Phạm Đăng N đã xuất bán cho Vũ Văn N3 tổng số 03 hoá đơn bán hàng nâng không giá trị máy với tổng giá trị tiền hàng ghi trên 03 hoá đơn là

950.000.000 đồng, bao gồm: Hoá đơn bán hàng số **38809, 38810, 38811** đều ghi ngày 04/10/2021, hàng hoá ghi trên hoá đơn là máy cày Kubota, giá máy 350.000.000 đồng/máy và máy sấy lúa giá 300.000.000 đồng/máy. Các hoá đơn trên được Phạm Đăng N kê khai, nộp thuế trong quý 4/2021, và được miễn giảm các loại thuế theo quy định tại Nghị quyết 406/UBTVQH. Như vậy, N đã thu lợi bất chính số tiền bán hóa đơn là $17.5000.000 + 30.000.000 = 47.500.000$ đồng. Còn Vũ Văn N3 đã sử dụng hoá đơn, chứng từ mua bán máy với Phạm Đăng N để đưa vào hồ sơ đề nghị hỗ trợ thực hiện dự án mô hình cơ giới hoá của HTX T10.

1.5. Xuất bán 01 hoá đơn bán hàng không cho Hợp tác xã D2, địa chỉ tại xã K, huyện Y.

Hợp tác xã D2 do Phạm Minh H sinh năm 1966, trú tại xóm A, xã K, huyện Y là chủ tịch Hội đồng quản trị. Tháng 10/2020, Phạm Minh H mua 01 máy sấy áp lạnh MYS-1000 của Công ty TNHH C1 có địa chỉ trụ sở chính tại số B, ngách A, phố C, phường N, quận T, Thành phố Hà Nội với giá là 120.000.000 đồng sử dụng để sấy được liệu. Việc mua bán máy không có hóa đơn, chứng từ gì.

Tháng 11/2021, Phạm Minh H đăng ký mô hình hỗ trợ máy sấy lúa để lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo Nghị quyết 113/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh. H đặt vấn đề với Phạm Đăng N lập bộ hồ sơ mua bán và xuất hoá đơn bán hàng thể hiện nội dung Cửa hàng N8 bán cho HTX D2 01 máy sấy mới 100% với giá 300.000.000 đồng. N đồng ý và yêu cầu H trả số tiền xuất hóa đơn là 30.000.000 đồng tương ứng với 10% giá trị ghi trên hoá đơn bán hàng. Sau đó N đã xuất bán cho H 01 bộ chứng từ mua bán máy và 01 hoá đơn bán hàng số **38817** ngày 22/10/2021, hàng hoá ghi trên hoá đơn là máy sấy áp lạnh MYS, đơn giá 300.000.000 đồng. Hóa đơn này được Ngát kê khai trong quý 4/2021 và được miễn giảm các loại thuế. Như vậy, Phạm Đăng N đã thu lợi bất chính số tiền bán hóa đơn là 30.000.000 đồng. Phạm Minh H sử dụng hoá đơn, chứng từ mua bán máy với Phạm Đăng N để đưa vào hồ sơ đề nghị hỗ trợ thực hiện dự án mô hình cơ giới hoá của HTX D2.

1.6. Xuất bán 03 hoá đơn bán hàng có nội dung phản ánh không đúng giá trị hàng hoá cho Hoàng Việt H1, sinh năm 1960, trú tại Xóm A, V, xã K, huyện Y và Nguyễn Hữu N4, sinh năm 1963, trú tại xóm Đ, xã K, huyện Y..

1.6.1. Xuất bán 01 hoá đơn bán hàng có nội dung phản ánh không đúng giá trị hàng hoá cho Hoàng Việt H1.

Năm 2021, Hoàng Việt H1 đăng ký mô hình hỗ trợ máy cày để lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo Nghị quyết 113/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 10/11/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Y. H1 đến Cửa hàng N8 đặt vấn đề mua của Phạm Đăng N 03 máy cày lúa đã qua sử dụng với giá 127.500.000 đồng/máy, H1 yêu cầu N

lập hồ sơ mua bán máy và xuất hoá đơn bán hàng là máy mới 100%. N và H1 thoả thuận tiền mua máy và tiền xuất hoá đơn cùng chứng từ mua bán kèm theo là 145.000.000 đồng/máy, trong đó 127.500.000 đồng tiền mua máy và 17.500.000 đồng tiền xuất hoá đơn. H1 đã trả cho N tiền mua 03 máy cấy lúa là 435.000.000 đồng, trong đó tiền mua máy cấy là 382.000.000 đồng, tiền mua hoá đơn của N là 52.500.000 đồng.

Phạm Đăng N đã xuất bán cho Hoàng Việt H1 01 hoá đơn bán hàng số **33827** đề ngày 14/12/2021 phản ánh không đúng giá trị máy với tổng giá trị tiền hàng ghi trên hoá đơn là 1.050.000.000 đồng, hàng hoá ghi trên hoá đơn là 03 máy cấy Kubota, giá 350.000.000 đồng/máy. Hóa đơn này được Ngát kê khai trong quý 4/2021 và được miễn giảm các loại thuế. Như vậy N đã thu lợi bất chính số tiền bán hóa đơn là 52.500.000 đồng. Còn Hoàng Việt H1 sử dụng hoá đơn bán hàng này để đưa vào hồ sơ đề nghị hỗ trợ thực hiện dự án mô hình của cá nhân H1.

1.6.2. Xuất 02 hoá đơn bán hàng có nội dung phản ánh không đúng giá trị hàng hoá cho Nguyễn Hữu N4.

Năm 2021, Nguyễn Hữu N4 đăng ký mô hình hỗ trợ máy cấy và máy sấy lúa để lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo Nghị quyết 113/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 10/11/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Y. Nguyễn Hữu N4 đã đến Cửa hàng N8 mua của Phạm Đăng N 01 máy cấy lúa đã qua sử dụng giá 122.500.000 đồng và yêu cầu N làm hồ sơ mua bán và xuất hóa đơn là máy mới 100%.

N và N4 thoả thuận tiền mua máy cấy và tiền xuất hoá đơn cùng chứng từ mua bán kèm theo là 140.000.000 đồng/máy, trong đó 122.500.000 đồng tiền mua máy và 17.500.000 đồng tiền xuất hoá đơn. Ngoài ra Nguyễn Hữu N4 đăng ký với UBND xã dự án mua 01 máy sấy nên đã tự đi mua các thiết bị rồi thuê Ngát lắp đặt thành hệ thống máy sấy với tổng chi phí là 125.130.000 đồng. Nghị đặt vấn đề với N lập các chứng từ mua bán máy sấy và xuất hoá đơn bán hàng thể hiện nội dung Cửa hàng N8 bán cho Nguyễn Hữu N4 máy sấy lúa mới 100%. N đồng ý và yêu cầu N4 trả 5% giá trị ghi trên hoá đơn bán hàng là 15.000.000 đồng. Nguyễn Hữu N4 đã trả tiền mua máy cấy và tiền mua hóa đơn cho N tổng số tiền 155.000.000 đồng.

Phạm Đăng N đã xuất bán cho Nguyễn Hữu N4 02 hoá đơn bán hàng với tổng giá trị tiền hàng ghi trên 02 hoá đơn là 650.000.000 đồng, bao gồm: hoá đơn bán hàng số **38807, 38808** ngày 26/10/2021 hàng hoá ghi trên hoá đơn là 01 máy cấy Kubota, đơn giá 350.000.000 đồng và 01 máy sấy lúa giá 300.000.000 đồng. Ngát sử dụng 02 hóa đơn bán hàng này kê khai trong quý 4/2021 và được miễn giảm các loại thuế. Như vậy N đã thu lợi bất chính số tiền bán hóa đơn là $17.5000.000 + 15.000.000 = 32.500.000$ đồng. Nguyễn Hữu N4 sử dụng 02 hoá

đơn bán hàng này để đưa vào hồ sơ đề nghị hỗ trợ thực hiện dự án mô hình của cá nhân N4.

2. Hành vi xuất bán 11 hoá đơn bán hàng “không” trên địa bàn huyện K năm 2021, 2022.

2.1. Xuất bán 03 hoá đơn bán hàng “không” cho Đỗ Hải Q1 năm 2021 thu lợi bất chính số tiền 94.000.000 đồng.

Đỗ Hải Q1 sinh năm 1982 trú tại phố P, phường P, thành phố N, tỉnh Ninh Bình là Chuyên viên Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện K. Sau khi triển khai thực hiện Nghị quyết 113 của Hội đồng nhân dân tỉnh, Q1 được đơn vị phân công nhiệm vụ đi khảo sát các hộ gia đình và ưu tiên các hộ đã có máy; lập danh sách hỗ trợ để thực hiện giải ngân kinh phí theo đúng kế hoạch. Theo khảo sát, có 02 hộ gia đình và 01 tổ hợp tác đủ điều kiện gồm: Hộ ông Nguyễn Thế V1, sinh năm 1974, trú tại xóm T, xã V, huyện K; hộ ông Trần Gia T3, sinh năm 1958, trú tại xóm C, xã K, huyện K và Tổ hợp tác Sinh Thành do bà Trần Thị É sinh năm 1983 ở xã C, huyện K làm tổ trưởng, đã mua máy sấy, trong đó ông V1 lắp đặt 02 dàn máy sấy lúa, bà É 01 dàn máy sấy lúa và ông T3 01 dàn máy sấy nông sản. Qua trao đổi và tiếp nhận đơn, Q1 biết những người này đã mua sắm máy móc nhưng không có đầy đủ hoá đơn, chứng từ thể hiện việc mua bán nên Q1 đã đặt vấn đề phải chi 40% số tiền được hỗ trợ để Q1 đi lấy hoá đơn chứng từ và yêu cầu cung cấp thông tin về máy sấy, giá mua máy để làm hồ sơ đề nghị hỗ trợ cho họ.

Tháng 12/2021, Đỗ Hải Q1 đến cửa hàng máy nông nghiệp Ngát N6 đặt vấn đề với Phạm Đăng N xuất “không” 03 hoá đơn bán hàng cho ông Nguyễn Thế V1, ông Trần Gia T3 và Tổ hợp tác Sinh Thành, với mặt hàng là máy sấy, phụ tùng máy sấy. Mặc dù không bán máy móc, thiết bị cho các hộ gia đình và tổ hợp tác trên nhưng N vẫn đồng ý xuất “không” 03 hoá đơn bán hàng cho Q1 và yêu cầu Q1 trả tiền mua hoá đơn tương ứng 10% giá trị hàng hoá ghi trên hoá đơn, Q1 đồng ý.

Phạm Đăng N đã cung cấp cho Q1 các tài liệu, chứng từ mua bán: Hợp đồng mua bán máy, Biên bản bàn giao, nghiệm thu máy, Phiếu xuất kho, P1 thu tiền, Biên bản thanh lý hợp đồng và xuất bán 03 hoá đơn bán hàng với tổng giá trị hàng hoá ghi trên 03 hoá đơn là 947.716.300 đồng. Gồm: Hoá đơn số **33837** ngày 31/12/2021 thể hiện nội dung cửa hàng máy nông nghiệp N bán 02 máy sấy lúa với tổng giá trị ghi trên hoá đơn là 600.937.000 đồng cho Nguyễn Thế V1; Hoá đơn số **33836** ngày ngày 31/12/2021 thể hiện nội dung cửa hàng máy nông nghiệp N bán phụ tùng máy sấy lúa với tổng giá trị ghi trên hoá đơn là 262.859.300 đồng cho Tổ hợp tác Sinh Thành; Hoá đơn số **33838** ngày ngày 31/12/2021 thể hiện nội dung cửa hàng máy nông nghiệp Ngát Nhung bán 01 máy sấy nông sản với giá trị ghi trên hoá đơn là 83.920.000 đồng cho Trần Gia T3.

Sau khi hoàn thiện thủ tục, hồ sơ đề nghị hỗ trợ, Q1 đã mang hoá đơn bán hàng của Cửa hàng N8 cùng với chứng từ kèm theo để ông V1, ông T3 và bà É ký hoàn thiện. Sau đó Q1 đã sử dụng các hoá đơn này đưa vào hồ sơ hỗ trợ mua máy nông nghiệp theo Nghị quyết 113 cho ông V1, ông T3 và Tổ hợp tác Sinh Thành. Đầu năm 2022, sau khi được cấp kinh phí hỗ trợ, ông V1 đã phải chi cho Q1 số tiền 120.000.000 đồng, ông T3 chi số tiền 12.588.000 đồng, bà É chi số tiền 85.000.000 đồng. Tổng số tiền Q1 đã nhận là 217.588.000 đồng. Sau đó theo thoả thuận, Q1 đã sử dụng số tiền này thanh toán 10% giá trị hàng hoá ghi trên 03 hoá đơn cho Phạm Đăng N với tổng số tiền là 94.000.000 đồng, trong đó: hoá đơn số 33837 Q1 trả cho Ngát 60.000.000 đồng; hoá đơn số 33836 Q1 trả cho N 26.000.000 đồng; hoá đơn số 33838 Q1 trả cho N 8.000.000 đồng; số tiền còn lại Q1 sử dụng để ăn chia với các thành viên khác trong Phòng Nông nghiệp huyện K.

Ba hoá đơn bán hàng nêu trên được Ngát kê khai, nộp thuế trong quý 4/2021 nhưng được miễn thuế theo quy định tại Nghị quyết 406 ngày 19/10/2021 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Như vậy, N đã thu lợi bất chính số tiền bán hóa đơn là 94.000.000 đồng.

Đối với 03 hoá đơn bán hàng cùng chứng từ kèm theo nêu trên, Q1 đã sử dụng đưa vào hồ sơ hỗ trợ mua máy nông nghiệp theo Nghị quyết 113 của ông V1, ông T3 và Tổ hợp tác Sinh Thành.

2.2. Xuất bán 05 hoá đơn bán hàng “không” cho Đỗ Hải Q1 năm 2022 thu lợi bất chính số tiền 52.425.000 đồng.

Năm 2022, sau khi Nghị quyết 38 của Hội đồng nhân dân huyện K được triển khai thực hiện, qua công tác rà soát có 05 hộ dân trên địa bàn huyện đã mua máy nông nghiệp và đủ điều kiện thực hiện mô hình hỗ trợ, gồm: ông Vũ Quang T4, sinh năm 1975, trú tại xóm A, xã T, huyện K; ông Hoàng Văn Đ, sinh năm 1950, trú tại xóm B, xã T, huyện K; ông Hoàng Văn T5, sinh năm 1982, trú tại xóm C, xã Đ, huyện K; ông Phạm Văn Đ1, sinh năm 1966, trú tại xóm Đ, xã X, huyện K và ông Vũ Văn B, sinh năm 1982, trú tại xóm A, xã Đ, huyện K. Qua trao đổi với các hộ dân Q1 biết những người này đã mua sắm máy móc nhưng không có đầy đủ hoá đơn, chứng từ thể hiện việc mua bán nên Q1 đã đặt vấn đề phải chi 15% số tiền được hỗ trợ để Q1 đi lấy hoá đơn chứng từ và yêu cầu cung cấp thông tin về máy, giá mua máy để làm hồ sơ đề nghị hỗ trợ.

Tháng 12/2021, Đỗ Hải Q1 đến cửa hàng máy nông nghiệp Ngát N6 đặt vấn đề với Phạm Đăng N xuất “không” 05 hoá đơn bán hàng cho ông Vũ Quang T4, ông Hoàng Văn Đ, ông Hoàng Văn T5, ông Phạm Văn Đ1 và ông Vũ Văn B, với mặt hàng là các loại máy nông nghiệp gồm máy sấy, máy cấy lúa, máy cuộn rơm, máy làm đất. Mặc dù không bán máy móc, thiết bị cho các hộ gia đình trên nhưng N vẫn đồng ý xuất “không” 05 hoá đơn bán hàng cho Q1 và yêu

cầu Q1 trả tiền mua hoá đơn tương ứng 5% giá trị hàng hoá ghi trên hoá đơn, Q1 đồng ý.

Phạm Đăng N đã cung cấp cho Q1 các tài liệu, chứng từ mua bán: Hợp đồng mua bán máy, Biên bản bàn giao, nghiệm thu máy, Phiếu xuất kho, P1 thu tiền, Biên bản thanh lý hợp đồng và xuất bán 05 hoá đơn bán hàng điện tử với tổng giá trị hàng hoá ghi trên 05 hoá đơn là 1.165.000.000 đồng, gồm: Hoá đơn số **26** ngày 09/12/2022 thể hiện nội dung cửa hàng N8 bán 01 máy cấy Kubota với giá trị ghi trên hoá đơn là 300.000.000 đồng cho ông Vũ Văn B; Hoá đơn số **27** ngày 09/12/2022 thể hiện nội dung cửa hàng máy nông nghiệp Ngát Nhung bán 01 máy sấy lúa với giá trị ghi trên hoá đơn là 140.000.000 đồng cho Phạm Văn Đ1; Hoá đơn số **41** ngày 12/12/2022 thể hiện nội dung cửa hàng máy nông nghiệp Ngát Nhung bán 01 máy cuộn rơm với giá trị ghi trên hoá đơn là 300.000.000 đồng cho Hoàng Văn T5; Hoá đơn số **179** ngày 22/12/2022 thể hiện nội dung cửa hàng máy nông nghiệp Ngát Nhung bán 01 máy làm đất với giá trị ghi trên hoá đơn là 125.000.000 đồng cho Vũ Quang T4; Hoá đơn số **40** ngày 12/12/2022 thể hiện nội dung cửa hàng máy nông nghiệp Ngát Nhung bán 01 máy cuộn rơm với giá trị ghi trên hoá đơn là 300.000.000 đồng cho Hoàng Văn Đ.

Sau khi hoàn thiện thủ tục, hồ sơ đề nghị hỗ trợ, Q1 đã mang hoá đơn bán hàng của Cửa hàng N8 cùng với chứng từ kèm theo để ông T4, ông Đ, ông T5, ông Đ1 và ông B ký hoàn thiện. Q1 đã sử dụng 05 hoá đơn trên đưa vào hồ sơ đề nghị hỗ trợ mua máy nông nghiệp theo Nghị quyết 38 cho ông B, ông Đ1, ông Đ, ông T5 và ông T4 để được nhận tiền hỗ trợ.

Đầu năm 2023, sau khi được cấp kinh phí hỗ trợ, ông Đ đã đưa cho Q1 số tiền 45.000.000 đồng, ông T5 đưa 45.000.000 đồng, ông T4 đưa 27.000.000 đồng, ông B đưa 50.000.000 đồng, ông Đ1 đưa 21.000.000 đồng. Tổng số tiền Q1 đã nhận là 188.000.000 đồng. Theo thỏa thuận, Q1 đã sử dụng số tiền này thanh toán 5% giá trị hàng hoá ghi trên 05 hoá đơn cho Phạm Đăng N là 58.250.000 đồng, số tiền còn lại Q1 sử dụng chia cho các thành viên trong Phòng Nông nghiệp huyện K. Phạm Đăng N đã kê khai, nộp thuế trong quý 4/2022 với mức tính thuế là 0,5% doanh thu theo hóa đơn, tổng số tiền thuế theo 05 hoá đơn Ngát đã nộp là $1.165.000.000 \times 0,5\% = 5.825.000$ đồng. Như vậy, Phạm Đăng N đã thu lợi bất chính số tiền $58.250.000 - 5.825.000 = 52.425.000$ đồng.

Đối với 05 hoá đơn bán hàng cùng chứng từ kèm theo nêu trên, Q1 đã sử dụng đưa vào hồ sơ hỗ trợ mua máy nông nghiệp theo Nghị quyết 38 của ông B, ông Đ1, ông Đ, ông T5 và ông T4.

2.3. Xuất bán 03 hoá đơn bán hàng “khống” cho 03 cá nhân trên địa bàn huyện K vào năm 2022 thu lợi bất chính số tiền 99.000.000 đồng.

- Tháng 7/2022, anh Mai Minh C, sinh năm 1985, trú tại xóm G, xã C, huyện K thông qua mạng internet mua 02 máy cuộn rơm của một người tên H5 ở tỉnh Quảng Bình (C không rõ nhân thân, lai lịch) với giá 600.000.000 đồng (300.000.000 đồng/máy). Quá trình mua bán, anh C và H5 chỉ thoả thuận miệng, mua bán trao tay, H5 không xuất hoá đơn bán hàng cho C. Đến cuối năm 2022, khi biết đến chính sách hỗ trợ mua máy nông nghiệp theo Nghị quyết 38 của Hội đồng nhân dân huyện K, anh C đã làm đơn đề nghị được thực hiện mô hình dự án hỗ trợ nhưng đứng tên bố vợ là ông Phạm Văn T6, sinh năm 1955, trú tại xóm G xã C, huyện K gửi lên Phòng Nông nghiệp huyện K. Tuy nhiên, do khi mua 02 máy cuộn rơm không có hoá đơn nên để hoàn thiện hồ sơ đề nghị hỗ trợ, C đã đến Cửa hàng N8 gặp Phạm Đăng N đặt vấn đề mua 01 hoá đơn bán hàng thể hiện nội dung Cửa hàng N8 bán cho Phạm Văn T6 02 máy cuộn rơm với giá 600.000.000 đồng. N đồng ý và yêu cầu C trả tiền xuất hoá đơn cùng chứng từ kèm theo là 10% giá trị hàng hoá ghi trên hoá đơn tương ứng số tiền 60.000.000 đồng. Anh C đồng ý và đã thanh toán đầy đủ số tiền mua hoá đơn cho N. Theo thoả thuận Phạm Đăng N đã xuất bán cho C 01 hoá đơn bán hàng điện tử số **19** ngày 08/12/2022 với tổng giá trị tiền hàng ghi trên hoá đơn là 600.000.000 đồng và các chứng từ mua bán là Hợp đồng mua bán máy, Biên bản bàn giao, nghiệm thu máy, Phiếu xuất kho, P1 thu tiền, Biên bản thanh lý hợp đồng thể hiện nội dung Cửa hàng N8 bán cho Mai Minh C 02 máy cuộn rơm với giá 600.000.000 đồng. C đã sử dụng hoá đơn số 19 cùng chứng từ kèm theo đưa vào hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo Nghị quyết 32 của Hội đồng nhân dân tỉnh N.

- Đầu năm 2022, anh Trần Văn P, sinh năm 1985, trú tại xóm H, xã A, huyện K tìm hiểu qua mạng Internet và mua 01 máy cuộn rơm của một người không rõ tên tuổi tại tỉnh Đồng Tháp với giá 300.000.000 đồng. Quá trình mua bán, hai bên chỉ thoả thuận miệng, mua bán trao tay, không có hoá đơn bán hàng. Đến cuối năm 2022, khi biết có chính sách hỗ trợ mua máy nông nghiệp theo Nghị quyết 38 của Hội đồng nhân dân huyện K, anh P đã làm đơn đề nghị được thực hiện mô hình dự án hỗ trợ gửi lên Phòng Nông nghiệp huyện K. Tuy nhiên, do khi mua máy cuộn rơm không có hoá đơn, chứng từ mua bán nên để hoàn thiện hồ sơ đề nghị hỗ trợ, anh P đã đến Cửa hàng N8 gặp Phạm Đăng N đặt vấn đề mua 01 hoá đơn bán hàng thể hiện nội dung Cửa hàng Ngát Nhung bán cho P 01 máy cuộn rơm với giá 300.000.000 đồng. N đồng ý và yêu cầu anh P phải trả tiền mua hoá đơn cùng chứng từ kèm theo là 10% giá trị hàng hoá trên hoá đơn tương ứng số tiền 30.000.000 đồng. Anh P đồng ý và đã thanh toán đầy đủ số tiền mua hoá đơn cho N. Theo thoả thuận Phạm Đăng N đã xuất bán cho anh P 01 hoá đơn bán hàng điện tử số **28** ngày 09/12/2022 với tổng giá trị tiền hàng ghi trên hoá đơn là 300.000.000 đồng và các chứng từ mua bán là Hợp đồng mua bán máy, Biên bản bàn giao, nghiệm thu máy, Phiếu xuất kho, P1 thu tiền, Biên bản thanh lý hợp đồng thể hiện nội dung Cửa hàng N8 bán cho Trần

Văn P 01 máy cuộn rơm với giá 300.000.000 đồng. Anh P đã sử dụng hoá đơn số 28 cùng chứng từ kèm theo đưa vào hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo Nghị quyết 38 của Hội đồng nhân dân huyện K.

- Tháng 5/2022, anh Phan Văn N5, sinh năm 1974, trú tại xóm A, xã K, huyện K mua 01 máy cuộn rơm của một người có tên T7 tại tỉnh Đồng Tháp với giá 300.000.000 đồng. Quá trình mua bán, hai bên chỉ thoả thuận miệng, mua bán trao tay, không có hoá đơn bán hàng. Đến cuối năm 2022, khi biết có chính sách hỗ trợ mua máy nông nghiệp theo Nghị quyết 38 của Hội đồng nhân dân huyện K, anh N5 đã làm đơn đề nghị được thực hiện mô hình dự án hỗ trợ gửi lên Phòng Nông nghiệp huyện K. Tuy nhiên, do khi mua máy cuộn rơm không có hoá đơn, chứng từ mua bán nên để hoàn thiện hồ sơ đề nghị hỗ trợ, N5 đã đến Cửa hàng N8 gặp Phạm Đăng N đặt vấn đề mua 01 hoá đơn bán hàng thể hiện nội dung Cửa hàng Ngát Nhung bán cho N5 01 máy cuộn rơm với giá 300.000.000 đồng. N đồng ý và yêu cầu N5 phải trả tiền mua hoá đơn cùng chứng từ kèm theo là 5% giá trị hàng ghi trên hoá đơn tương ứng số tiền 15.000.000 đồng. N5 đồng ý và đã thanh toán đầy đủ số tiền mua hoá đơn cho N. Theo thoả thuận, N đã xuất bán cho Nghị 01 hoá đơn bán hàng điện tử số 33 ngày 10/12/2022 với tổng giá trị tiền hàng ghi trên hoá đơn là 300.000.000 đồng và các chứng từ mua bán là Hợp đồng mua bán máy, Biên bản bàn giao, nghiệm thu máy, Phiếu xuất kho, P1 thu tiền, Biên bản thanh lý hợp đồng thể hiện nội dung Cửa hàng N8 bán cho Phan Văn N5 01 máy cuộn rơm với giá 300.000.000 đồng. Nghị đã sử dụng hoá đơn số 33 cùng chứng từ kèm theo đưa vào hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo Nghị quyết 38 của Hội đồng nhân dân huyện K.

Tổng số tiền Phạm Đăng N đã nhận của anh C, P và N5 là 105.000.000 đồng. Ngát sử dụng 03 hoá đơn bán hàng trên kê khai nộp thuế trong quý 4/2022 tại Chi cục thuế khu vực Y - Y với mức tính thuế là 0,5% doanh thu theo hóa đơn, tổng số tiền thuế theo 03 hoá đơn Ngát đã nộp là $1.200.000.000 \times 0,5\% = 6.000.000$ đồng. Như vậy, N đã thu lợi bất chính số tiền $105.000.000 - 6.000.000 = 99.000.000$ đồng.

Như vậy, từ năm 2020 đến 2022, Phạm Đăng N đã bán trái phép tổng số 30 hoá đơn bán hàng “không” với tổng giá trị hàng hoá ghi trên hoá đơn là 10.812.716.300 đồng cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện Y và huyện K, thu lợi bất chính tổng số tiền **633.925.000 đồng**.

* Việc viết hóa đơn và soạn thảo chứng từ mua bán gồm Hợp đồng mua bán máy, Biên bản bàn giao, nghiệm thu máy, Phiếu xuất kho, P1 thu tiền, Biên bản thanh lý hợp đồng cấp cho các HTX, hộ gia đình và cá nhân nêu trên Phạm Đăng N đều nhờ con dâu là chị Phạm Thị Thúy H2 sinh năm 1990, trú tại xóm G xã K, huyện Y thực hiện giúp.

Tại Cơ quan điều tra, bị cáo Phạm Đăng N đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã nêu trên.

* Các chứng từ, tài liệu liên quan đến vụ án do Phòng Nông nghiệp huyện Y cung cấp; Phòng Nông nghiệp huyện K; các tài liệu do bị cáo Phạm Đăng N cùng gia đình đã tự nguyện giao nộp được chuyển theo hồ sơ vụ án.

* Về trách nhiệm dân sự: Sau khi sự việc xảy ra, bị cáo Phạm Đăng N đã tự nguyện giao nộp số tiền thu lợi bất chính là 633.925.000 đồng cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh N để khắc phục hậu quả, Cơ quan cảnh sát điều tra đã nộp vào tài khoản tạm giữ mở tại Kho bạc nhà nước tỉnh Ninh Bình để chuyển theo hồ sơ vụ án xử lý theo quy định.

Tại Bản cáo trạng số 24/CT-VKS-P1 ngày 22 tháng 10 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đã truy tố bị cáo Phạm Đăng N về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” áp dụng điểm d, đ khoản 2, khoản 3 Điều 203 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình giữ nguyên quan điểm truy tố như Bản cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo Phạm Đăng N phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn”.

Áp dụng điểm d, đ khoản 2 Điều 203; các điểm b, s, v, x khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 35 của Bộ luật Hình sự;

Áp dụng Điều 46, Điều 47 của Bộ luật Hình sự; khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử phạt: bị cáo Phạm Đăng N từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng sung ngân sách Nhà nước.

Biện pháp tư pháp: Buộc bị cáo Phạm Đăng N phải nộp lại số tiền thu lợi bất chính là 633.925.000 đồng. Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo Phạm Đăng N đã nộp đủ số tiền 633.925.000 đồng để khắc phục hậu quả (số tiền trên đang ở tài khoản số 3949.0.1054125.00000 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình tại Kho bạc nhà nước tỉnh N theo Ủy nhiệm chi số 01 ngày 11/11/2024).

Tiếp tục duy trì Lệnh phong tỏa số 02/LPT-TA ngày 13/11/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình đối với số sổ tiết kiệm: AC 00042663950, số tài khoản: 3302683140349, số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) để đảm bảo thi hành án cho bị cáo Phạm Đăng N.

Bị cáo Phạm Đăng N không phải nộp án phí hình sự sơ thẩm do bị cáo là người cao tuổi.

Lời nói sau cùng của bị cáo Phạm Đăng N đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa bị cáo khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đã truy tố. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; người làm chứng; phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đã có đủ cơ sở để khẳng định: Trong khoảng thời gian từ năm 2020 đến năm 2022, với mục đích thu lợi bất chính, Phạm Đăng N - chủ cửa hàng máy nông nghiệp Ngát N đã nhiều lần thỏa thuận với các hộ gia đình, cá nhân và Hợp tác xã trên địa bàn huyện Y và huyện K, xuất bán trái phép tổng số 30 hóa đơn bán hàng, trong đó có 14 hóa đơn bán hàng có nội dung phản ánh không đúng thực tế giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn và 16 hóa đơn bán hàng không có hàng hóa vật tư kèm theo với tổng giá trị tiền hàng ghi trên hóa đơn là 10.812.716.300 đồng, thu lợi bất chính tổng số tiền 633.925.000 đồng. Hành vi nêu trên của bị cáo đã phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn” thuộc trường hợp “hoá đơn đã ghi nội dung từ 30 số trở lên”, “thu lợi bất chính 100.000.000 đồng trở lên”; tội phạm và hình phạt quy định tại điểm d, đ khoản 2 Điều 203 của Bộ luật Hình sự.

Điều 203. Tội in, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước.

1. Người nào in, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước ở dạng phôi từ 50 số đến dưới 100 số hoặc hóa đơn, chứng từ đã ghi nội dung từ 10 số đến dưới 30 số hoặc thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

a) Có tổ chức;

....

d) Hoá đơn, chứng từ ở dạng phôi từ 100 số trở lên hoặc hoá đơn, chứng từ đã ghi nội dung từ 30 số trở lên;

đ) Thu lợi bất chính 100.000.000 đồng trở lên;

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đã truy tố bị cáo với tội danh và điều luật đã viện dẫn như trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật cần chấp nhận.

[2] Hành vi phạm tội của bị cáo đã xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước, làm thất thu ngân sách của Nhà nước, gây dư luận xấu trong quần

chúng nhân dân, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự trên địa bàn. Do đó cần phải xử lý nghiêm minh trước pháp luật để giáo dục, răn đe bị cáo và góp phần phòng ngừa chung.

Khi quyết định hình phạt cần xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, của bị cáo để quyết định hình phạt cho phù hợp:

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo Phạm Đăng N có 12 lần bán trái phép hóa đơn bán hàng thu lợi bất chính mỗi lần từ 30.000.000 đồng trở lên, do vậy bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự phạm tội từ 02 lần trở lên, quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo đã tự nguyện khắc phục hậu quả nộp lại toàn bộ số tiền thu lợi bất chính. Bản thân bị cáo đã từng tham gia quân đội có công với cách mạng, là thương binh hạng 2/4 được Chủ tịch nước tặng Huân chương chiến công hạng 3; Hội cựu chiến binh huyện Y tặng 01 Giấy khen; Hội cựu chiến binh tỉnh Ninh Bình tặng 02 Bằng khen trong các phong trào thi đua; được UBND tỉnh N tặng 05 Bằng khen vì có thành tích xuất sắc trong quá trình lao động, sản xuất kinh doanh; bị cáo có tiền sử bị bệnh tắc nghẽn phổi mãn tính, dẫn phế nang, tăng men gan, đái tháo đường, rối loạn lipid máu (có bệnh án kèm theo). Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s, v, x khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, có nhân thân tốt nên Hội đồng xét xử xét thấy chỉ cần áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính cũng đủ điều kiện giáo dục, cải tạo bị cáo.

[3] Do bị cáo đã bị áp dụng hình phạt chính là phạt tiền nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về biện pháp tư pháp:

Quá trình điều tra xác định bị cáo Phạm Đăng N đã xuất bán trái phép tổng số 30 hóa đơn bán hàng thu lợi bất chính số tiền là 633.925.000 đồng. Do đó buộc bị cáo phải nộp lại số tiền trên để sung ngân sách Nhà nước.

Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo Phạm Đăng N đã nộp đủ số tiền 633.925.000 đồng để khắc phục hậu quả (số tiền trên đang ở tài khoản số 3949.0.1054125.00000 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình tại Kho bạc nhà nước tỉnh N theo Ủy nhiệm chi số 01 ngày 11/11/2024).

Quá trình chuẩn bị xét xử bị cáo tự nguyện giao nộp cho Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình 01 sổ tiết kiệm gửi tại Ngân hàng N11 Chi nhánh thành phố N - N số tiền 150.000.000 đồng. Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình đã ra Lệnh phong

tòa số 02/LPT-TA ngày 13/11/2024 đối với số sổ tiết kiệm: AC 00042663950, số tài khoản: 3302683140349, số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) để đảm bảo thi hành án cho bị cáo Phạm Đăng N.

[5] Trong vụ án này ngoài hành vi phạm tội của bị cáo nêu trên, còn có hành vi khác có liên quan đến vụ án, cụ thể như sau:

Đối với Phạm Thị Thúy H2 là con dâu của bị cáo Phạm Đăng N. Trong thời gian từ năm 2020 đến năm 2022, khi được bị cáo N nhờ làm giúp, H2 đã viết 30 hoá đơn và soạn thảo các chứng từ mua bán gồm hợp đồng mua bán máy, biên bản bàn giao, nghiệm thu máy, phiếu xuất kho, phiếu thu tiền, biên bản thanh lý hợp đồng kèm theo để cung cấp cho các Hợp tác xã, hộ gia đình và cá nhân trên địa bàn huyện Y, huyện K. Tuy nhiên, kết quả điều tra xác định H2 không tham gia kinh doanh, không biết việc thoả thuận mua bán máy, không biết mục đích xuất hoá đơn của N và các Hợp tác xã, cá nhân có liên quan mà chỉ giúp N viết hoá đơn và soạn thảo các văn bản trên máy vi tính; bản thân H2 cũng không được hưởng lợi ích gì liên quan đến việc bán máy cũng như bán hoá đơn. Do vậy, Phạm Thị Thúy H2 không đồng phạm với Phạm Đăng N về hành vi mua bán trái phép hoá đơn.

Đối với các cá nhân trên địa bàn huyện Y sử dụng hóa đơn bán hàng của Cửa hàng N8 để chiếm đoạt tiền hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước gây hậu quả rất nghiêm trọng, ảnh hưởng xấu đến tình hình kinh tế xã hội ở địa phương. Hành vi nêu trên của các cá nhân đã được Cơ quan điều tra công an tỉnh N khởi tố điều tra, xử lý về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Đối Phạm Khắc T - Chủ tịch Hội đồng quản trị Hợp tác xã N9 thực hiện hành vi phạm tội theo sự chỉ đạo của Phạm Ngọc D - nguyên Chủ tịch, Bí thư Đảng ủy xã K, sử dụng 04 hoá đơn bán hàng của Cửa hàng N8 đưa vào hồ sơ đề nghị hỗ trợ đã gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước. Ngày 05/9/2024 Cơ quan điều tra Công an tỉnh N đã khởi tố T và D về tội “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong thi hành công vụ” quy định tại Điều 356 Bộ luật Hình sự.

Đối với Đỗ Hải Q1 chuyên viên Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện K trực tiếp mua hoá đơn bán hàng “khống” của Phạm Đăng N. Quá trình điều tra xác định để thực hiện các dự án hỗ trợ nông nghiệp trên địa bàn huyện K, Đỗ Hải Q1 đã trực tiếp đến đặt vấn đề mua của Phạm Đăng N 08 hoá đơn bán hàng “khống” cùng chứng từ kèm theo để đưa vào hồ sơ hỗ trợ mua máy nông nghiệp theo Nghị quyết 113, Nghị quyết 32 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Nghị quyết 38 của Hội đồng nhân dân huyện K. Hành vi của Q1 có dấu hiệu của tội phạm “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản” quy định

tại Điều 355 Bộ luật Hình sự. Đối với các hộ dân gồm Trần Văn P, Mai Minh C và Phan Văn N5 đã trực tiếp mua hoá đơn khống của N để thiết lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ mua máy nông nghiệp có dấu hiệu sai phạm. Cơ quan điều tra đã tách phần tài liệu có liên quan để xác minh, giải quyết theo trình tự của Bộ luật tố tụng hình sự là phù hợp với quy định của pháp luật.

[6] Về quyết định, hành vi tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, trong quá trình điều tra truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi của người tiến hành tố tụng và Quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của những người tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[7] Về án phí: bị cáo là người cao tuổi nên được miễn án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm d, đ khoản 2 Điều 203; các điểm b, s, v, x khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 35 của Bộ luật Hình sự.

Căn cứ Điều 46; Điều 47 của Bộ luật Hình sự; khoản 2 Điều 136; Điều 331; Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố: Bị cáo Phạm Đăng N phạm tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”. Xử phạt: bị cáo Phạm Đăng N 300.000.000 đồng (*ba trăm triệu đồng*) sung ngân sách Nhà nước.

2. Biện pháp tư pháp: Buộc bị cáo Phạm Đăng N phải nộp lại số tiền thu lợi bất chính là 633.925.000 đồng (*sáu trăm ba mươi ba triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) để sung ngân sách Nhà nước.

Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo Phạm Đăng N đã nộp đủ số tiền 633.925.000 đồng để khắc phục hậu quả.

(số tiền trên đang ở tài khoản số 3949.0.1054125.00000 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình tại Kho bạc nhà nước tỉnh N theo Ủy nhiệm chi số 01 ngày 11/11/2024).

Tiếp tục duy trì Lệnh phong tỏa số 02/LPT-TA ngày 13/11/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình đối với số sổ tiết kiệm: AC 00042663950, số tài khoản: 3302683140349, số tiền 150.000.000 đồng (*một trăm năm mươi triệu đồng*) để đảm bảo thi hành án cho bị cáo Phạm Đăng N.

3. Về án phí: bị cáo Phạm Đăng N không phải nộp án phí hình sự sơ thẩm.

Án sơ thẩm công khai, bị cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án, hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định của điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao (01 bản);
 - VKSND cấp cao (01 bản);
 - VKSND tỉnh Ninh Bình (03 bản);
 - Phòng Kiểm tra thi hành án (04 bản);
 - Phòng PC03 Công an tỉnh Ninh Bình (01 bản);
 - Phòng HS&NV Công an tỉnh Ninh Bình (01 bản);
 - Phòng PC 10 Công an tỉnh Ninh Bình (01 bản);
 - Bị cáo (01 bản);
 - Người có QLNVLQĐVA (01 bản);
 - Sở tư pháp (01 bản);
 - Lưu hồ sơ (02 bản);
 - Lưu tòa & Tổ hành chính tư pháp (01 bản);
- (Thông báo cho chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú).

**T. M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)
Bùi Thị Thảo**